

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15 được sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 6027/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng*

*bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 -2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh số 75/BC-BDT ngày 14 tháng 7 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo các quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XVI, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026.*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT tổng hợp Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

## QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2026/NQ-HĐND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là Chương trình).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

### Chương II NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

#### Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách Trung ương

1. Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định có liên quan; phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức do Trung ương ban hành.

2. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, phân quyền chủ động cho các sở, ngành và cấp xã; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ áp dụng góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

3. Việc tổ chức thực hiện Chương trình không được để xảy ra tình trạng nợ

động; không sử dụng vốn sự nghiệp để thực hiện các nội dung dự án đầu tư.

4. Việc phân bổ vốn để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình phải đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách Trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Ưu tiên thực hiện mục tiêu về hỗ trợ cho các hộ chưa được đấu nối điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác (điện nông thôn phục vụ dân sinh).

5. Việc phân bổ cụ thể ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

6. Ưu tiên phân bổ vốn cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới.

7. Việc thực hiện Chương trình phải bảo đảm lồng ghép về mục tiêu, nội dung với các chương trình, dự án khác trên cùng địa bàn, đồng bộ, hiệu quả. Khuyến khích huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

#### **Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các xã**

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các xã theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và phân loại đơn vị xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã biên giới) của tỉnh. Mức phân bổ vốn của từng xã theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, phân loại đơn vị xã tương ứng của từng xã, cụ thể như sau:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1.

b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã biên giới: Hệ số 50.

c) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40.

d) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 30.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc hai (02) đối tượng quy định tại các điểm b, c, d khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên cho các xã thuộc đối tượng ưu tiên

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới: Mỗi xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới được cộng thêm hệ số 10 vào hệ số tương ứng của xã đó.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã:

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã được xác định như sau:

Đối với xã khu vực III, xã biên giới:  $T_i = (1 \times nTDK_i) + XKV_{III} + H_{NTM}$ .

Đối với xã khu vực II:  $T_i = (1 \times nTDK_i) + XKV_{II} + H_{NTM}$ .

Đối với xã khu vực I:  $T_i = (1 \times nTDK_i) + XKV_I + H_{NTM}$ .

Trong đó:

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã  $i$ .

$nTDK_i$ : Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã  $i$ .

$XKV_I/XKV_{II}/XKV_{III}$ : Tương ứng với các hệ số của xã khu vực I/hệ số xã khu vực II/hệ số xã khu vực III.

$H_{NTM}$ : Hệ số ưu tiên của xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh:

Tổng điểm phân bổ của tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

$T_{TT}$ : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

$n$ : Tổng số xã được phân bổ ngân sách Trung ương theo Quy định này.

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã  $i$ .

$i$ : Xã  $i$ .

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ:

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

$G$ : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

$V_{pb}$ : Tổng vốn ngân sách Trung ương bố trí để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình.

$T_{TT}$ : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng xã:

Mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

$V_i$ : Mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho xã i.

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã i.

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

#### 4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030.

b) Xã khu vực biên giới thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

### **Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh**

1. Nhiệm vụ của Chương trình được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách Trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của tỉnh.

4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

### **Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương**

1. Phân bổ 70% nguồn vốn đầu tư phát triển cho các xã; phân bổ 30% nguồn vốn đầu tư phát triển cho các sở, ban, ngành tỉnh để thực hiện các dự án có quy mô lớn, dự án liên xã.

2. Phân bổ 90% tổng nguồn vốn sự nghiệp cho xã; phân bổ 10% cho các sở, ban, ngành tỉnh để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển

khai các nội dung thành phần của Chương trình, công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo.

### **Chương III**

## **NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 7. Tỷ lệ và định mức phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương**

1. Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách xã) thực hiện Chương trình tối thiểu bằng 13% tổng số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh, trong đó:

a) Vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình tối thiểu bằng 13% vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh.

b) Vốn đối ứng đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình tối thiểu bằng 13% vốn đầu tư ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh.

2. Vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách địa phương phân bổ 100% cho các xã, phường, trong đó ưu tiên cho các phường, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các phường đảm bảo theo nguyên tắc và tiêu chí tại Điều 8 Quy định này. Vốn đầu tư đối ứng từ ngân sách địa phương bố trí theo kế hoạch thực hiện chương trình hằng năm, bảo đảm tỷ lệ theo đúng quy định.

### **Điều 8. Nguyên tắc và tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách địa phương**

1. Nguyên tắc phân bổ vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách địa phương

a) Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình gắn với khả năng cân đối ngân sách của địa phương; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các nguồn vốn khác.

b) Việc phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030:

Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc phường.

Hỗ trợ xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục nâng cao chất lượng, phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới).

c) Ưu tiên các xã, phường có kế hoạch phát triển vùng sản xuất tập trung quy mô lớn đối với các sản phẩm, cây trồng chủ lực của tỉnh (mắc ca, cà phê).

2. Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp đối ứng ngân sách địa phương

a) Hỗ trợ phường có thôn, bản đặc biệt khó khăn: Hệ số 40.

b) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Phường khu vực II: Hệ số 40.

Phường khu vực I: Hệ số 30.

c) Mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: Hệ số 20.

d) Hỗ trợ các xã, phường có kế hoạch, chỉ tiêu phát triển cây mắc ca, cây cà phê tập trung quy mô lớn 5 năm (giai đoạn 2026-2030):

Xã, phường có diện tích từ 1.500 ha trở lên: Hệ số 50.

Xã, phường có diện tích từ 1.000 đến dưới 1.500 ha: Hệ số 20.

Xã, phường có diện tích từ 500 đến dưới 1.000 ha: Hệ số 10.

Xã, phường có diện tích dưới 500 ha: Hệ số 5.

3. Phương pháp xác định tổng hệ số phân bổ vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã, phường:

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã, phường  $i$  được xác định như sau:

$$T_{dpi} = A + B + C + D$$

Trong đó:

$T_{dpi}$ : Hệ số điểm của xã, phường  $i$ .

A: Hệ số phường có thôn, bản đặc biệt khó khăn.

B: Hệ số phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

C: Hệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

D: Hệ số xã, phường có kế hoạch, chỉ tiêu phát triển cây mắc ca, cây cà phê tập trung quy mô lớn.

b) Tổng hệ số điểm phân bổ của các xã, phường toàn tỉnh:

$$THS_{TT} = \sum_{i=1}^n T_{dpi}$$

Trong đó:

$THS_{TT}$ : Tổng hệ số điểm của các xã, phường trên toàn tỉnh.

$n$ : Tổng số xã, phường được phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

$T_{dpi}$ : Tổng hệ số điểm của xã, phường  $i$ .

$i$ : Xã, phường  $i$ .

c) Xác định tổng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương:

Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phân bổ cho xã, phường được xác định như sau:

$$TVĐU_{dp} = 13\% \times TVTW_{pb}$$

Trong đó:

$TVĐU_{dp}$ : Tổng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để phân bổ cho các xã, phường.

$TVTW_{pb}$ : Tổng vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh.

13% là tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

d) Mức phân bổ vốn cho từng xã, phường  $i$  từ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương

$$V_{dpi} = T_{dpi} \times G_{dp}$$

Trong đó:

$V_{dpi}$ : Mức phân bổ vốn cho xã, phường  $i$  từ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

$T_{dpi}$ : Hệ số điểm của xã, phường thứ  $i$ .

$G_{dp}$ : Giá trị của một (01) điểm hệ số phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương được xác định theo công thức sau:

$$G_{dp} = \frac{TVĐU_{dp}}{THS_{TT}}$$

Trong đó:

$TVĐU_{dp}$ : Tổng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để phân bổ cho các xã, phường.

$THS_{TT}$ : Tổng hệ số điểm phân bổ của các xã, phường trên toàn tỉnh./.